

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Giờ giảng chuẩn và mức chi tiền giảng dạy đào tạo sau đại học)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số: 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 2747/QĐ-BYT ngày 24/7/2007 của Bộ Y Tế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

Căn cứ biên bản cuộc họp ngày 13/12/2012 đã thống nhất giữa Ban giám hiệu, các khoa và phòng ban chức năng về việc chi tiền giảng dạy sau đại học năm học 2012-2013;

Theo đề nghị của Ông : trưởng phòng Đào tạo đại học, trưởng phòng Tài chính kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này là “ Quy định giờ giảng chuẩn và mức chi tiền giảng dạy sau đại học của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông, Bà : Trưởng các Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm, Chủ tịch công đoàn, Bí thư đoàn thanh niên, Trưởng Bộ môn thuộc các Khoa và các đơn vị, sinh viên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3.
- Lưu HCTH.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Linh

QUY ĐỊNH

Về việc: Cách tính giờ giảng chuẩn và định mức chi tiền giảng dạy
sau đại học của trường Đại học Y Dược Cần Thơ
(Kèm theo quyết định số : 431 /QĐ-ĐHYDCT ngày 21 /05/2013)

1. Cách tính giờ giảng chuẩn

Đối với các lớp học theo hệ thống niên chế, mỗi tiết giảng 45 phút. 1 Đơn vị học trình (ĐVHT) lý thuyết theo khung chương trình được tính 15 tiết, 1 ĐVHT thực hành (tương ứng giảng 40 tiết) được tính 20 tiết giảng chuẩn.

Đối với các lớp theo hệ thống tín chỉ, mỗi tiết giảng 50 phút và được tính bằng 1,1 tiết giảng so với lớp theo niên chế có cùng quy mô và điều kiện làm việc.

Việc tính hệ số giờ chuẩn theo các lớp niên chế được tính như sau

1.1. Giảng lý thuyết (áp dụng cho cả các lớp tại trường và địa phương)

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 4	0.5
5 - 7	0.8
8 - 20	1.0
21 - 40	1.2
41 - 60	1.5
61 - 80	1.8
81 - 100	2.0
> 100	2.5

* Lớp học Ngoại ngữ bố trí không quá 60 học viên; lớp học tin học (trên phòng máy tính) không quá 40 học viên.

Riêng đối với các môn cơ sở/hỗ trợ, chuyên ngành có ghép lớp

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 15	1.0
16 - 30	1.3
31 - 45	1.6
46 - 60	1.8
61 - 75	2.2
76 - 90	2.5
91 - 100	2.7
> 100	3.0

1.2. Giảng thực hành

1.2.1. Các lớp tại trường

- Các lớp Chuyên khoa cấp 1, Cao học, Bác sĩ Nội trú:

+ Đối với các môn thực tập tại bộ môn cơ sở, phòng thí nghiệm của trường

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 4	0.5
4 - 10	1,0
> 10	Theo nhóm 10

+ Đối với các môn đi lâm sàng bệnh viện

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 2	0.3
3 - 4	0.5
5 - 7	0.8
8 - 10	1,0
> 10	Theo nhóm 10

+ Đối với các môn thực hành theo hình thức viết chuyên đề, tiểu luận, bài thu hoạch...

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 4	0.5
5 - 7	0.8
≥ 8	1,0

+ Đối với môn Tin học hệ số được tính theo số nhóm thực tế thực tập tại phòng máy tính, mỗi nhóm không quá 40 học viên.

- Các lớp Chuyên khoa cấp 2, Nghiên cứu sinh:

+ Đối với các môn thực tập tại bộ môn cơ sở, phòng thí nghiệm của trường

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 4	0.6
5 - 6	0.8
7 - 8	1.0
9 - 18	Thêm 0.1/HV
> 18	2.0

+ Đối với các môn đi lâm sàng bệnh viện

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 2	0.4
3 - 4	0.6
5 - 6	0.8
7 - 8	1.0
9 - 18	Thêm 0.1/HV
> 18	2.0

+ Đối với các môn thực hành theo hình thức viết chuyên đề, tiểu luận, bài thu hoạch...

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 4	0.5
5 - 7	0.8
≥ 8	1.0

+ Đối với môn Tin học hệ số được tính theo số nhóm thực tế thực tập tại phòng máy tính, mỗi nhóm không quá 30 học viên.

1.2.2. Các lớp tại tỉnh

- Các lớp Chuyên khoa cấp 1:

+ Đối với các môn thực tập tại BM cơ sở, phòng thí nghiệm hoặc đi lâm sàng bệnh viện

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 15	1.0
15 - 35	Thêm 0.05/HV
> 35	2.0

+ Đối với các môn thực hành theo hình thức viết chuyên đề, tiểu luận, bài thu hoạch...

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 4	0.5
5 - 7	0.8
≥ 8	1,0

- Các lớp Chuyên khoa cấp 2:

+ Đối với các môn thực tập lâm sàng tại bệnh viện/thực tập tại các bộ môn cơ sở, phòng thí nghiệm:

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 10	1,0
11 - 20	Thêm 0.1/HV
> 20	2.0

+ Đối với các môn thực hành theo hình thức viết chuyên đề, tiểu luận, bài thu hoạch ...

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 4	0.5
5 - 7	0.8
≥ 8	1,0

1.3. Hướng dẫn thực hiện luận văn/luận án

Đối tượng	Số giờ chuẩn được quy đổi
Chuyên khoa cấp 1	25
Cao học	35
Bác sỹ Nội trú	35
Chuyên khoa cấp 2	45
Nghiên cứu sinh	35giờ /năm

2. Quy định về định mức thanh toán giảng dạy Sau đại học

2.1. Tiền giảng

- Tại trường:

Cán bộ giảng	Định mức
GS, PGS thỉnh giảng	120.000đ/tiết
Tiến sĩ thỉnh giảng	100.000đ/tiết
GS, PGS của trường	100.000đ/tiết
Tiến sĩ của trường	90.000đ/tiết
Các cán bộ giảng khác	80.000đ/tiết

- Tại tỉnh:

Cán bộ giảng	Định mức
GS, PGS	140.000đ/tiết
Tiến sĩ	130.000đ/tiết
Các cán bộ giảng khác của trường	120.000đ/tiết
Các cán bộ giảng của địa phương	60.000đ/tiết

Đối với phần thực hành của các môn lâm sàng: cán bộ trường chỉ giảng 50% thời lượng, 50% mời địa phương. Nếu cán bộ trường giảng hơn 50% thì phần chênh lệch chỉ được hưởng định mức *như cán bộ địa phương*.

2.2. Đề thi

- Ra đề: + Đề tự luận: 50.000 đ/đề
+ Đề trắc nghiệm: 100.000 đ/đề (tối thiểu 50 câu)
- Photo đề: 20.000đ/đề

2.3. Coi thi

- Tại trường

- + Cán bộ coi thi: 70.000 đ/CB/ < 120 phút,
90.000 đ/CB/ ≥ 120 phút.

Trường hợp có ghép 2 môn thi, cán bộ coi thi được hưởng tiền coi thi theo định mức của môn có thời gian thi dài nhất, nếu ghép trên 2 môn thi thì được nhân thêm hệ số 1,5.

- + Cán bộ giám sát và cán bộ phục vụ được hưởng định mức bằng cán bộ coi thi.

- Tại tỉnh

- + Cán bộ coi thi:
400.000 đồng/CB nếu 02 Cán bộ trường coi thi
500.000 đồng/CB trường + 200.000 đồng/CB địa phương nếu một cán bộ trường coi thi kết hợp với cán bộ địa phương.

2.4. Chấm thi lý thuyết

10.000 đ/bài (9.000 cho CB chấm + 1.000 cho CB xử lý bài và phục vụ chấm thi).

2.5. Chấm thi thực hành:

- + Tại trường: 20.000đ/học viên.
- + Tại tỉnh: 80.000đ/học viên đối với các môn thi theo hình thức hỏi thi lâm sàng
30.000đ/học viên đối với các môn thi theo hình thức khác.

3. Hỗ trợ tiền ăn ở, đi lại

3.1. Giảng dạy các lớp tại địa phương

*** Quy định chung**

- Mỗi chứng chỉ dạy không quá 2 lần, mỗi lần không quá 7 ngày.
- Riêng các Bộ môn Nội, Ngoại, Sản, Nhi dạy các chứng chỉ của CK1 YHGD thì dạy không quá 4 lần, mỗi lần không quá 5 ngày.
- Chuyên khoa hệ Nội, Ngoại dạy không quá 3 lần, mỗi lần không quá 5 ngày.

3.1.1. Tiền đi lại

- Đi Cà Mau: 1.500.000đ/lần
- Bến Tre: 2.000.000đ/lần
- Tây Ninh: 2.500.000đ/lần
- Các tỉnh khác: 1.000.000đ/lần
- Thi lý thuyết tập trung và thi thực hành các môn lâm sàng hỗ trợ đi xe trường.

3.1.2. Tiền ở: 350.000đ/ngày

3.1.3. Tiền ăn: 200.000đ/ngày

Cán bộ đi hội thi lâm sàng được hỗ trợ tiền ăn 1 ngày/CB

3.2. Thỉnh giảng cán bộ là TS, GS, PGS từ Hà Nội, Huế, Tp Hồ Chí Minh

- Mỗi chứng chỉ mời giảng 1 lần, mỗi lần không quá 5 ngày.

3.2.1. Tiền đi lại

- Thanh toán theo thực tế (kèm theo các chứng từ: vé máy bay, vé xe,...)

3.2.2. Tiền ở: 350.000đ/ngày

3.3.3. Tiền ăn: 200.000đ/ngày

Quy định này áp dụng từ năm học 2012-2013, những quy định trước đây trái với quy định này đều được bãi bỏ. Trong quá trình thực hiện có nội dung nào chưa hợp lý, nhà trường sẽ xem xét giải quyết ./.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Linh